

BỘ Y TẾ-BỘ NỘI VỤ
Số: 08/2007/TTLT-BYT-
BNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6128/VPCP-VX ngày 25 tháng 10 năm 2006, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Thông tư này hướng dẫn định mức biên chế trong các cơ sở y tế nhà nước thuộc các Bộ, ngành và địa phương, bao gồm: Các cơ sở khám, chữa bệnh (Bệnh viện, Viện nghiên cứu có giường bệnh, Trung tâm y tế có giường bệnh); các cơ sở y tế dự phòng và các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

b) Định mức biên chế trong Thông tư không áp dụng đối với:

Các cơ sở y tế thuộc lực lượng vũ trang, các Viện, Trung tâm Y tế dự phòng trực thuộc các Bộ, Ngành.

Các cơ sở y tế làm nhiệm vụ điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và y tế thôn, bản.

c) Định mức biên chế không bao gồm các chức danh lao động hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước.

2. Căn cứ xây dựng định mức biên chế

a) Đối với các cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh

Căn cứ vào: Số lượng giường bệnh kế hoạch và công suất sử dụng giường bệnh trung bình của 3 năm gần nhất; loại hình của cơ sở khám, chữa bệnh; hạng các cơ sở khám, chữa bệnh; tuyến kỹ thuật và khả năng tài chính.

b) Đối với các cơ sở y tế dự phòng

Căn cứ vào: Dân số, đặc điểm địa lý, tuyến chuyên môn kỹ thuật, hạng các đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh, đặc điểm kinh tế xã hội, sinh thái từng vùng và khả năng tài chính để bảo đảm đủ số lượng làm việc theo giờ hành chính và thường trực phòng, chống dịch bệnh.

c) Đối với các cơ sở y tế kiểm định, kiểm nghiệm

Căn cứ vào: Đặc điểm kinh tế - xã hội, tuyến chuyên môn kỹ thuật, xếp hạng các đơn vị sự nghiệp và theo nhu cầu của từng địa phương, từng vùng để bảo đảm hoàn thành khối lượng công việc.

II. ĐỊNH MỨC BIÊN CHẾ CỦA CÁC CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH (Bệnh viện, Viện nghiên cứu có giường bệnh và Trung tâm y tế có giường bệnh)

1. Định mức biên chế tuyến 3: Các cơ sở khám, chữa bệnh đạt tiêu chuẩn hạng I hoặc đặc biệt

Đơn vị tính: người/giường bệnh

STT	Đơn vị	Làm việc theo giờ hành chính	Làm việc theo ca
-----	--------	------------------------------	------------------

1	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Nhi hạng đặc biệt	1,55 – 1,70	2,00 – 2,20
2	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Nhi hạng I	1,45 – 1,55	1,80 – 2,00
3	Cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa hạng I	1,35 – 1,40	1,60 – 1,80

2. Định mức biên chế tuyến 2: Các cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa đạt tiêu chuẩn hạng II trở lên; cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa hạng II và III

a) Các cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa

STT	Đơn vị	Làm việc theo giờ hành chính	Làm việc theo ca
1	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Nhi hạng I	1,40 – 1,45	1,60 – 1,80
2	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa Nhi hạng II	1,25 – 1,40	1,50 – 1,60
3	Cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa hạng I	1,20 – 1,40	1,45 – 1,50
4	Cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa hạng II	1,10 – 1,15	1,40 – 1,45
5	Cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa hạng III	0,90 – 1,00	1,30 – 1,40

b) Các cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa có tính đặc thù riêng:

Đơn vị tính: người/giường bệnh

STT	Đơn vị	Làm việc theo giờ hành chính	Làm việc theo ca
1	Điều dưỡng - Phục hồi chức năng hạng II	1,00 – 1,20	1,30 – 1,40
2	Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	0,70 – 0,90	1,00 – 1,20

	hạng III		
3	Y học cổ truyền hạng II	1,10 – 1,20	1,25 – 1,40
4	Y học cổ truyền hạng III	0,90 – 1,00	1,20 – 1,30
5	Phong – Da liễu hạng II: - Phục vụ Bệnh nhân - Điều trị bệnh nhân	1/20 1.20	1/20 – 1/16 1,40
6	Phong – Da liễu hạng III: - Phục vụ Bệnh nhân - Điều trị bệnh nhân	1/20 0,70 – 0,90	1/20 – 1/16 1,00 – 1,20

Đối với cơ sở khám, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt ngoài định mức biên chế theo tỷ lệ giường bệnh được tính thêm 2 biên chế/Ghế răng.

3. Định mức biên chế tuyến 1: Các cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa đạt tiêu chuẩn hạng III, IV

Đơn vị tính: người/giường bệnh

STT	Đơn vị	Làm việc theo giờ hành chính	Làm việc theo ca
1	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, hạng III	1,10 – 1,20	1,40 – 1,50
2	Cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa hạng IV	1,00 – 1,10	1,30 – 1,40

4. Tỷ lệ cơ cấu bộ phận, chuyên môn

STT	Cơ cấu	Tỷ lệ
A	Cơ cấu bộ phận	
1	Lâm sàng	60 – 65%
2	Cận lâm sàng và Dược	22 – 15%
3	Quản lý, hành chính	18 – 20%
B	Cơ cấu chuyên môn	
1	Bác sĩ/chức danh chuyên môn y tế khác (Điều	1/3 – 1/3,5